

Spoken Chinese

1.

wǒ shì gè chī huò

我是个吃货

I`m a foodie

zhè lǐ hǎo mēn

这里好闷

It`s stuffy

nǐ tài sù qì le

你太俗气了

You`re so corny

wèn dǎo wǒ le

问倒我了

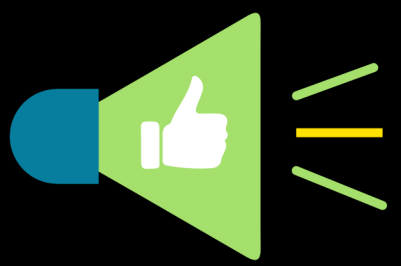
You've got me there

wǒ shì gè chī huò

我是个吃货

I`m a foodie





Spoken Chinese 2.

nǎ yǒu diǎn bù duì jìn
哪有点不对劲
something's off

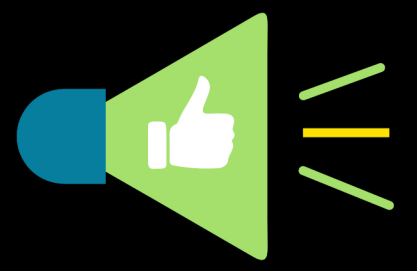
ràng kāi / yī biān qù
让开/ 一边去
Step aside

nǐ dà yì le
你大意了
You were sloopy

bié zhè yàng
别这样
You've got me there

duō chuān diǎn
多穿点
Cover Up





Spoken Chinese 3.

wǒ lèi le
我累了
I`m tired

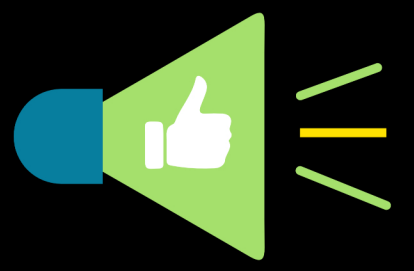
dà yuē shén me shí hòu
大约什么时候
About when

fàng sōng diǎn
放松点
Just relax

qǐng zhǔn shí
请准时
Be punctual

jiù zhè yàng
就这样
That`s it





Spoken Chinese 4.

fēi cháng hǎo

非常好

Very nice

jǔ shǒu

举手

Hands up

zhèn zuò qǐ lái

振作起来

Cheer up

gān bēi

干杯

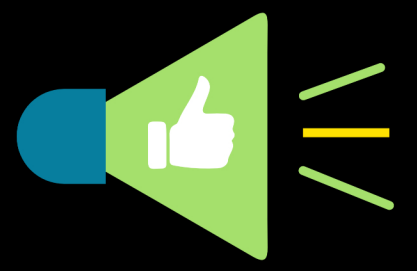
Bottoms up

wǒ bǎo zhèng

我保证

I promise





Spoken Chinese 5.

zài lái a
再来啊
Come again

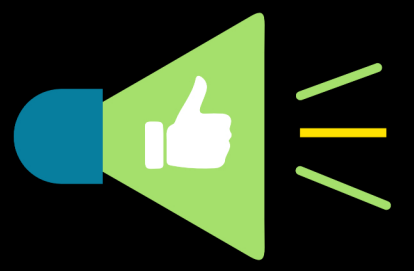
wǒ zuì le
我醉了
I`m drunk

dà yuē shén me shí hòu
大约什么时候
About when

hǎo diǎn méi ?
好点没?
Feel better ?

wǒ bù xiǎng zài jiě shì le
我不想再解释了
I don` t want to explain it any more.





Spoken Chinese 6.

fā shēng shén me shì le
发生什么事了？
What happened?

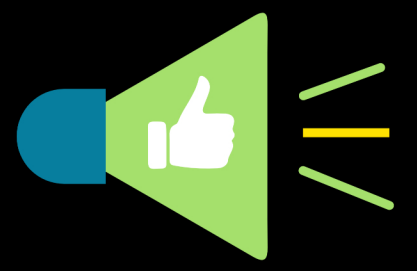
wǒ de cuò
我的错
My fault

bào shù
报数
Count off

pái duì
排队
Line Up

wǒ bù gàn le
我不干了
I quit.





Spoken Chinese 7.

bié chě le

别扯了

Stop talking nonsense

zī xì tīng

仔细听

Listen Carefully

cāi cāi kàn

猜猜看

Guess what

bì zuǐ

闭嘴!

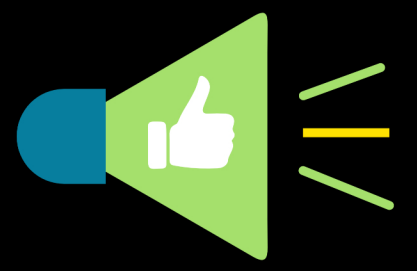
Shut Up

bié shuō huà

别说话

Stop talking





Spoken Chinese 8.

wǒ de shàng dì a
我的上帝啊
My god

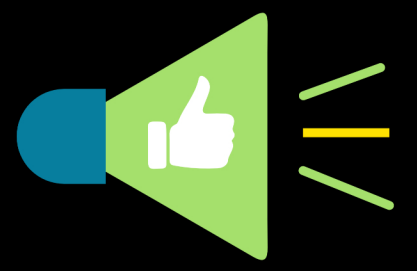
wǒ men chū fā ba
我们出发吧
Let`s go

zhè biān qǐng
这边请
This way please

bù guān nǐ de shì
不关你的事
None of your business

wǒ yào chí dào le
我要迟到了
I`m running late





Spoken Chinese 9.

suàn le ba
算了吧
Forget it

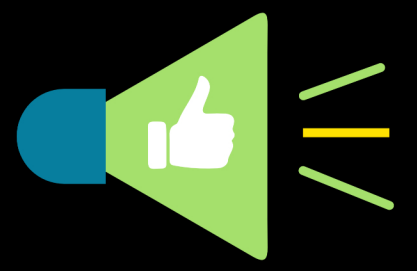
méi shén me dà wèn tí
没什么大问题
Nothing serious

wǒ qǐng kè
我请客
My treat

nǐ cāi zěn me zhe
你猜怎么着
Guess what

jiǎo xìng
侥幸
That was a close call





Spoken Chinese 10.

shì jiè zhēn xiǎo
世界真小
It`s a small world

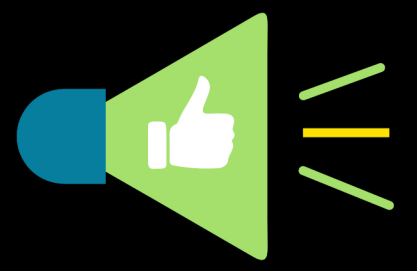
bié zì zuò cōng míng
别自作聪明
Don`t be a wise guy

zāo gāo de yī tiān
糟糕的一天
Rough day

lù shàng dǔ de bù xíng
路上堵的不行
Traffic was so bad

yǒu shén me shì ma
有什么事吗？
Do you need something





Spoken Chinese 11.

jì xù
继续
Go ahead.

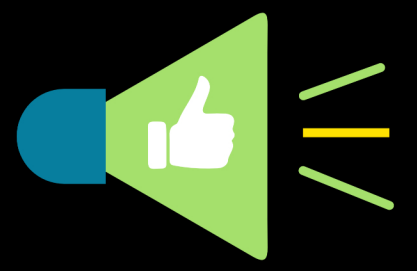
nín xiān
您先
After you

zěn me le
怎么了
What`s wrong

wǒ chī bǎo le
我吃饱了
I`m full

bié dòng
别动
Don`t move.





Spoken Chinese 12.

kuài diǎn
快点
Hurry Up

děng yī děng
等一等
Hold on

hái bú cuò
还不错
Not bad

gǎo dìng le
搞定了
All set

